

Bản án số: 457/2026/DS-PT
Ngày: 26 - 6 - 2026
V/v “*Tranh chấp thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Nga

Ông Vũ hồng Luyến

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đăng Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 04 năm 2026 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 398/2026/QĐXXPT-DS ngày 20 tháng 05 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1954; “có mặt”

Địa chỉ: Tổ 4, Thôn 1, ấp Tân Bình, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai.

1.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970; “có mặt”

Địa chỉ: Số 33, Đường số 12, Tổ 5, Thôn 1, ấp Tân Bình, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968 “có mặt”

Địa chỉ: Số 41, Tổ 4, Thôn 1, ấp Tân Bình, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Nguyễn Anh D – Cty Luật TNHH Biển Đức – Đoàn Luật sư thành phố Đồng Nai; “có mặt”

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; “có mặt”

Địa chỉ: Số 64, Đường số 1, Tổ 11, Thôn 2, ấp Tân Bình, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai.

3.2. Bà Nguyễn Thị M (đã chết), không xác định được người thừa kế tổ tụng;

3.3. Bà Nguyễn Thị Bình, sinh năm 1966; “có mặt”

Địa chỉ: Số 41, Tổ 4, Thôn 1, ấp Tân Bình, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Quang M trình bày:*

Cha mẹ ông M là ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1939 (đã mất tích trước năm 1975) và được Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom tuyên bố là đã chết ngày 11/12/2023 theo Quyết định số 17/2023/QĐST-VDS) và mẹ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1943 (đã chết ngày 07/9/2015).

Cha mẹ ông M có 05 người con là:

- Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1954;

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970;

- Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968;

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974;

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (đã chết năm 1993). Bà Mai có chồng tên Trần Thanh L, sinh năm 1961 và 04 người con chung tên Trần Thanh Hồ H, sinh năm 1981; Trần Thị Thanh D, sinh năm 1984; Trần Thị D, sinh năm 1986 và 01 người con nữa ông M không biết rõ họ tên. Hiện chồng và những người con của bà M đang định cư tại nước Úc (Ông Minh không biết địa chỉ cụ thể của họ như thế nào).

Ngoài những người con này, cha mẹ ông M không còn người con nào khác, cha mẹ ông M cũng không có con riêng hay con nuôi.

Quá trình chung sống, cha mẹ ông M có tạo lập được tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Giá trị tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá số 009/2024/111907 ngày 19/11/2024 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai là 3.748.225.000 đồng.

Khi chết, cha mẹ ông M không để lại di chúc gì. Các anh chị em trong gia đình ông M cũng chưa thỏa thuận về việc phân chia tài sản của cha mẹ để lại là nhà, đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh.

Đối với Văn bản phân chia tài sản thừa kế đã được UBND xã Bình Minh chứng thực ngày 29/8/2011; số 22, quyển 01/2011/TP-CC/SCT/DCTC thì ông M có ý kiến như sau: Thời điểm đó cha ông M mất tích đã lâu, mẹ ông M sống cùng với ông T tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh. Ngày 29/8/2011, ông T đã gọi ông M, ông L, bà L và bà H đến UBND xã Bình Minh để ký biên bản. Ông Thắng có nói là ký biên bản để làm thủ tục đổi sổ đỏ sang sổ hồng. Tất cả anh chị em ông M đều không được đọc biên bản hay biết nội dung trong tờ giấy này viết gì mà ký tên theo lời ông T. Đến nay thì các anh chị em ông M mới biết có văn bản phân chia thừa kế này và thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Nay ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cha mẹ ông M để lại là nhà, đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh thành 04 kỷ phần bằng nhau. Ông Minh yêu cầu được nhận bằng giá trị.

Ông Minh đồng ý với kết quả đo đạc và thẩm định giá tài sản.

** Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông Lại thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Quang M và không bổ sung gì thêm. Ông Lại yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cha mẹ ông L

để là lại nhà, đất tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh thành 04 kỳ phân bằng nhau. Ông Lại yêu cầu được nhận bằng giá trị.

** Quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:*

Cha mẹ ông T là ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1939 đã chết năm 1974 và mẹ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1943 (đã chết ngày 07/9/2015).

Cha mẹ ông T có 05 người con là:

- Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1954;
- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970;
- Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968;
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974;

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (đã chết năm 1993). Bà Mai có chồng tên Trần Thanh L và 04 người con chung (ông T không nhớ rõ họ tên, năm sinh các con của bà M). Hiện nay chồng và các con của bà M đang định cư ở nước Úc (ông T không biết rõ địa chỉ).

Ngoài những người con này, cha mẹ ông T không còn người con nào khác, cha mẹ ông T cũng không có con riêng hay con nuôi.

Ngày 29/8/2011, gia đình ông T gồm bà H, ông M, ông L, bà L đến UBND xã Bình Minh để làm văn bản phân chia thừa kế. Nội dung văn bản thể hiện “Tất cả các thành viên trong gia đình đã thống nhất đồng ý cho ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968, hiện nay: ấp Tân Bình, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai là thành viên gia đình được toàn quyền sử dụng, quyết định số diện tích đất 481m², thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai...”.

Nội dung văn bản đã thể hiện bà H, ông M, ông L, bà L tự nguyện từ chối nhận di sản của cha ông T để lại là ½ quyền sử dụng của thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh và mẹ ông T là bà H đã cho ông T ½ quyền sử dụng của thửa đất nêu trên. Sau đó ông T đã được cập nhật tên người sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 431651 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/5/2018.

Thực tế từ lúc ông T nhận thừa kế đến nay, gia đình ông T không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Căn nhà trên thửa đất này cũng đã được vợ chồng ông T xây dựng từ năm 1997 và sử dụng cho đến nay. Nay ông M và ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh thì ông T không đồng ý do ông T đã được nhận thừa kế tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Hiện nay trên thửa đất này đang có ông T, vợ ông T là bà Nguyễn Thị Bình, con trai Nguyễn Đức T, sinh năm 1991, con dâu Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Gia Triệu Â, sinh ngày 01/5/2021 đang cùng sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp. Ngoài những người này không còn có ai khác sinh sống.

Ông Thắng không có ý kiến gì về kết quả đo đạc và thẩm định giá tài sản. Ông Thắng cũng không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án.

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà Lê thống nhất với lời trình bày của ông M và ông L. Bà Lê đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu được nhận thừa kế tài sản do cha mẹ bà L để lại là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh. Bà Lê yêu cầu được nhận bằng giá trị. Bà Lê đồng ý với kết quả đo đạc và thẩm định giá tài sản. Bà Lê không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bình trình bày:*

Bà Bình thống nhất với lời trình bày của ông T, bà Bình không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Bình đồng ý với kết quả đo đạc và thẩm định giá tài sản. Bà Bình không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2025/DS-ST, ngày 29/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Nai; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang M và Nguyễn Văn L về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai).

1.1. Chia cho ông Nguyễn Đức T phần công sức đóng góp, quản lý, gìn giữ tôn tạo khối di sản giá trị tài sản là 524.667.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

1.2 Chia cho ông Nguyễn Quang M 01 (Một) kỷ phần thừa kế tương đương giá trị là 524.667.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Chia cho ông Nguyễn Văn L 01 (Một) kỷ phần thừa kế tương đương giá trị là 524.667.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Chia cho bà Nguyễn Thị L 01 (Một) kỷ phần thừa kế tương đương giá trị là 524.667.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Chia cho cho ông Nguyễn Đức T 01 (Một) kỷ phần thừa kế tương đương giá trị là 524.667.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng)

Chia cho cho bà Nguyễn Thị M 01 (Một) kỷ phần thừa kế tương đương giá trị là 524.667.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Tạm giao 01 kỷ phần thừa kế của bà M tương đương giá trị là 524.667.000 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) cho ông T quản lý.

Ông Nguyễn Đức T được quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất diện tích 402,5m² thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai) được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC CN 421651, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09455 ngày 28/5/2018;

1.3. Buộc ông Nguyễn Đức T phải thanh toán cho ông Nguyễn Quang M số tiền là 524.667.000, thanh toán cho ông Nguyễn Văn L số tiền là 524.667.000 đồng, thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 524.667.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định;

Sau khi xét xử, bị đơn ông T có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị tòa cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ông cho rằng diện tích đất khi mẹ ông là bà H còn sống thì tất cả anh em cùng mẹ đã lên UBND xã ký giấy tặng cho toàn bộ diện tích đất cho ông; giấy tặng cho được Ủy ban xã ký xác nhận, sau đó ông được cấp đổi GCNQSDĐ và sử dụng cho đến nay nên đây là tài sản của ông.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định.

Về nội dung: Tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế đã thể hiện bà H, ông M, ông L, bà L tự nguyện ký giấy tặng cho quyền sử dụng của thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh cho ông T được toàn quyền sử dụng, quyết định. Nội dung của văn bản phân chia tài sản đã được UBND xã Bình Minh chứng thực và niêm yết công khai theo quy định. Sau đó ông T đăng ký và được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Nguyễn Đức T và vợ là bà Nguyễn Thị Bình.

Tại Biên bản phân chia tài sản thừa kế bà H cùng các con là đồng thừa kế xác định ông M mất năm 1974. Đến ngày 11/12/2023 theo yêu cầu, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom tuyên bố ông M đã chết theo Quyết định số 17/2023/QĐST-VDS, ngày 11/12/2023. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T cung cấp di ảnh thờ cúng, lập bia mộ thờ ông M có nội dung ông M chết vào ngày 04/04/1974, hưởng dương 36 tuổi và lấy ngày này làm ngày giỗ hàng năm cho ông M; đồng thời ông M cùng đồng thừa kế đều xác nhận ông M tham gia đi lính của lực lượng Việt Nam Cộng Hòa và đã chết vào ngày 04/04/1974, sau khi ông M chết thì gia đình có nhận giấy báo và có nhận trợ cấp của chế độ cũ hiện không còn giấy tờ, ông M chết nhưng không có thông tin về thi thể nên xem như đã mất tích.

Ngày 11/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom ban hành Quyết định tuyên bố ông M đã chết theo Quyết định số 17/2023/QĐST-VDS, ngày 11/12/2023. Tuy nhiên quyết định này ban hành không đúng nội dung theo quy định tại điều 71, 148 Bộ Luật dân sự và theo hướng dẫn giải đáp tại Công văn số 163/TANDTC-PC ngày 10/09/2024 của Tòa án nhân dân tối cao;

Như vậy tại thời điểm bà H, ông M, ông L, bà L đến UBND xã ký Bản phân chia di sản thừa kế thì có cơ sở xác định ông M đã chết nên việc các anh em định đoạt tài sản toàn bộ cho ông T là hoàn toàn tự nguyện và ông T được cấp đổi GCNQSDĐ và quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Các anh em cho rằng bị ông T ép lừa để ký giấy là không có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với bà M theo các đương sự trình bày đã chết, có chồng và các con đang định cư tại Úc, hiện không ai biết tin tức, do đó giành quyền khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M đối với ông T khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T làm trong thời hạn và thực hiện đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm;

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T; Xét thấy:

[2.1] Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1939 và được Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom tuyên bố là đã chết ngày 11/12/2023, theo Quyết định số 17/2023/QĐST-VDS và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1943 (đã chết ngày 07/9/2015) có 05 người con là:

- Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1954;
- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970;
- Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968;
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974;
- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (đã chết năm 1993). Bà Mai có chồng tên Trần Thanh L và 04 người con chung (không nhớ rõ họ tên, năm sinh các con của bà M). Hiện nay chồng và các con của bà M đang định cư ở nước Úc (không ai biết địa chỉ cư trú).

[2.2] Về di sản thừa kế các đương sự yêu cầu giải quyết gồm: Diện tích 401,5 m² đất thuộc thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai). Nguồn gốc thửa đất trên, do bà H và ông M tạo lập nên. Ngày 28/11/2000 bà H được UBND huyện Thống Nhất cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị H.

Ngày 29/8/2011 bà H, ông M, Ông Lại, bà L và ông T đến UBND xã Bình Minh để làm văn bản phân chia thừa kế; văn bản thể hiện nội dung: *Tất cả các thành viên trong gia đình đã thống nhất đồng ý cho ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968, hiện nay: ấp Tân Bình, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Là thành viên gia đình được toàn quyền sử dụng, quyết định số diện tích đất 481m², thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai...*

[3] Xét tiêu đề ghi: Biên bản phân chia tài sản thừa kế; nhưng nội dung Văn bản đã thể hiện bà H, ông M, ông L, bà L tự nguyện ký giấy tặng cho quyền sử dụng của thửa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh cho ông T *được toàn quyền sử dụng, quyết định*. Nội dung của văn bản phân chia tài sản đã được UBND xã Bình Minh chứng thực và niêm yết công khai theo quy định. Sau đó ông T đăng ký và được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 431651 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai (Nay là thành phố Đồng Nai) cấp ngày 28/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Đức T và vợ là bà Nguyễn Thị Bình.

[4] Tại Biên bản phân chia tài sản thừa kế nội dung thể hiện ông M mất

năm 1974. Đến ngày 11/12/2023 theo yêu cầu của bà L, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom tuyên bố ông M đã chết theo Quyết định số 17/2023/QĐST-VDS ngày 11/12/2023. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T cung cấp di ảnh thờ cúng, lập bia mộ thờ ông M có nội dung ông M chết vào ngày 04/04/1974, hưởng dương 36 tuổi và lấy ngày này làm ngày giỗ hàng năm cho ông M; đồng thời tại phiên tòa, ông M cùng ông L, ông T đều xác nhận ông M tham gia đi lính của lực lượng Việt Nam Cộng Hòa và đã chết vào ngày 04/04/1974, sau khi ông M chết thì gia đình có nhận giấy báo và có nhận trợ cấp của chế độ cũ hiện không còn giấy tờ, tuy nhiên ông M chết nhưng không có thông tin về thi thể nên xem như đã mất tích.

[5] Ngày 11/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom ban hành Quyết định tuyên bố ông M đã chết theo Quyết định số 17/2023/QĐST-VDS, ngày 11/12/2023. Tuy nhiên quyết định này ban hành không đúng nội dung theo quy định tại điều 71, 148 Bộ Luật dân sự và theo hướng dẫn giải đáp tại Công văn số 163/TANDTC-PC, ngày 10/09/2024 của Tòa án nhân dân tối cao:

Điều 71 BLDS năm 2015 quy định; Tuyên bố chết:

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong trường hợp sau đây:

a) Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

b) Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Biệt tích 05 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Bộ luật này.

2. Căn cứ vào các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án xác định **ngày chết** của người bị tuyên bố là đã chết.

Công văn số 163/TANDTC-PC, ngày 10/09/2024 của Tòa án nhân dân tối cao:

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 71 của Bộ luật Dân sự thì: “Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong trường hợp sau đây:

... d) Biệt tích 05 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Bộ luật này”.

Khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Dân sự quy định: “Căn cứ vào các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết”.

Khi giải quyết yêu cầu tuyên bố một người là đã chết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 71 của Bộ luật Dân sự thì Tòa án xác định **ngày chết** theo quan điểm thứ hai. Theo đó, ngày chết của người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết được xác định là ngày đầu tiên kế tiếp của ngày kết thúc thời hạn 05 năm liền kể từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có

tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng. Việc xác định thời điểm kết thúc thời hạn được thực hiện theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Dân sự.

Như đã nhận định tại mục [4] có cơ sở xác định ông M tham gia đi lính của lực lượng Việt Nam Cộng Hòa và đã chết vào ngày 04/04/1974, sau khi ông M chết thì gia đình có nhận giấy báo và có nhận trợ cấp của chế độ cũ, tuy nhiên ông M chết nhưng không có thông tin về thi thể nên ông M, ông L và bà L cho rằng ông M mất tích là không đúng vì gia đình đã nhận và biết thông tin ông M đã chết vào ngày 04/04/1974. Mặc khác Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom ban hành Quyết định số 17/2023/QĐST-VDS là không đủ về nội dung xác định ngày chết, từ đó Tòa cấp sơ thẩm xác định ông M chết được tính từ ngày 11/12/2023 để làm cơ sở giải quyết vụ án là không đúng. Vì theo quy định tại Điều 71 BLDS và hướng dẫn tại Công văn số 162/TANDTC-PC, ngày 10/09/2024 của Tòa án nhân dân tối cao thì: *ngày chết của người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết được xác định là ngày đầu tiên kế tiếp của ngày kết thúc thời hạn 05 năm liên kế từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó.* Việc xác định đúng ngày chết của ông M liên quan đến thời hiệu khởi kiện vụ án.

[6] Xét thấy: diện tích đất ông M, ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc do cha mẹ là bà H và ông M tạo dựng; các đồng thừa kế đều xác định ông M đi lính chế độ cũ và đã chết vào năm 1974. Ngày 29/8/2011 bà H, ông M, Ông Lại, bà L và ông T đến UBND xã Bình Minh để làm văn bản phân chia thừa kế và tất cả đều thống nhất tặng cho ông T toàn bộ diện tích đất trên (có xác nhận của UBND xã), sau đó ông T được cấp đổi GCNQSDĐ đứng tên và sử dụng cho đến nay. Từ cơ sở nhận định tại mục [4],[5] xác định tại thời điểm ngày 29/8/2011 bà H, ông M, Ông Lại, bà L và ông T đến UBND xã Bình Minh để làm văn bản phân chia thừa kế thì ông M đã chết, do đó phần di sản thừa kế của ông M, bà H đã được các thành viên trong hàng thừa kế định đoạt tặng cho ông T, việc định đoạt tài sản thừa kế được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông M, ông L và người liên quan bà L cho rằng khi ký Giấy phân chia tài sản là do bị ép buộc, bị ông T lừa dối ký để đổi sổ là không có căn cứ. Do đó xét thấy khởi kiện của nguyên đơn ông M và ông L yêu cầu ông T chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Đối với bà M; tại cấp sơ thẩm cả nguyên đơn và bị đơn khai bà M đã chết và có 04 người con cùng chồng hiện nay không rõ địa chỉ ở đâu. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn và người liên quan bà L cho rằng bà M vẫn còn sống nhưng cũng không cung cấp được thông tin cũng như địa chỉ của bà M. Xét thấy đến hiện tại không có thông tin về nơi cư trú của bà M và chồng, con cũng như còn sống hay chết. Tại công văn trả lời của UBND xã Bình Minh (BL25) và Công văn số 677/PA08 của phòng quản lý xuất nhập cảnh công an Đồng Nai (BL126) trả lời phúc đáp cho Tòa xác định: *“hiện không có thông tin đăng ký tạm trú và thông tin về xuất cảnh của bà Nguyễn Thị M’.* Do đó, xét thấy tại thời điểm ngày 29/8/2011 bà H, ông M, Ông Lại, bà L và ông T ký Biên bản phân chia tài sản thừa kế thì bà M không có mặt. Vì vậy giành quyền khởi kiện cho bà

M đối với tài sản thừa kế khi có yêu cầu.

[8] Từ nhận định trên; xét tòa cấp sơ thẩm xác định thừa đất số 150 tờ bản đồ số 22 xã Bình Minh ông T được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 431651 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp ngày 28/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Đức T và vợ là bà Nguyễn Thị Bình là di sản thừa kế của bà H và ông M để chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế là không đúng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí:

Ông Nguyễn Quang M và Nguyễn Văn L là người cao tuổi và có đơn nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại ông T số tiền dự phí kháng cáo đã nộp.

[11] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang M và Nguyễn Văn L phải chịu tổng cộng là 47.925.200 đồng (*Bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn hai trăm đồng*), trong đó, chi phí thẩm định giá là 45.000.000 đồng, chi phí đo vẽ là 1.925.200 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng; số tiền trên ông M và ông L đã thanh toán xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2025/DS-ST ngày 29/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Nai;

Áp dụng Điều 71, 148, 457, 459, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623 Bộ Luật dân sự; Công văn số 163/TANDTC-PC ngày 10/9/2024 của TAND Tối cao v/v “*giải đáp một số vướng mắc trong xét xử*” Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang M và Nguyễn Văn L về việc “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*” đối với thừa đất số 150 tờ bản đồ số 22, được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 431651 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai (Nay là thành phố Đồng Nai) cấp ngày 28/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Bình.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Quang M và ông Nguyễn Văn L phải chịu số tiền 47.925.200 đồng (*Bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn hai trăm*), trong đó, chi phí

thẩm định giá là 45.000.000 đồng, chi phí đo vẽ là 1.925.200 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng. Ông Minh và ông L đã nộp xong;

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Quang M và Nguyễn Văn L thuộc người cao tuổi và có đơn nên được miễn tiền án phí.

3.2. Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 0002032, ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đồng Nai;
- THADS TP. Đồng Nai;
- TAND KV3 - Đồng Nai;
- VKSND Khu vực 3 – Đồng Nai;
- Phòng THADS KV.3- Đồng Nai;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An